LATHES
(MÁY TIỆN)

Lathes

Máy tiện thông thường

Bao gồm đầy đủ các lọai máy tiện từ nhỏ đến lớn

Máy cỡ lớn với khoảng tâm lên tới 8000 và đường kính tiện 2000 mm

DL E heavy . DLB

Máy cỡ lớn với khoảng tâm lên tới 3000 đường kính tiện là 760 mm

Sinus D . Solid turn

Máy với công nghệ cao, tốc độ đạt 3000 rpm

Topturn . Vturn410 . Masterturn

Máy cỡ trung bình với tuổi thọ máy dài đã được chứng minh qua hàng thập kỷ qua

Turnado . Compass . DM 1000A

Máy tiện cơ khí thông thường với công nghệ khối , giá thành rẻ

Basic . Commander

Universal Heavy-Duty Lathe
(Máy tiện vạn năng cở lớn)
DL E Heavy

- Động cơ truyền động lớn lên tới 22KW có khả năng bóc tách kim loại nhanh
- Khả năng trục chính có thể kẹp được các chi tiết có kích thước lớn
- Thân máy có kết cấu vững chắc và được đúc bằng gang xám có chất lượng tốt nhất
- Cần chỉnh hướng cho bước tiến trục X, Z hỗ trợ định hướng
- Có cần gạt điều chỉnh cho ụ sau

Standard equipment: 3-axis position indicator, 4-jaw face plate chuck (500/1500 bis 500/8000 Ø =1000 mm, 620/1500 to 620/8000 Ø = 1000mm, 800/3000 to 800/8000 Ø = 1400, 1000/2000 to 1000/8000 Ø = 1600, coolant system, steady rest, work lamp, center points, reducing sleeves, foundation bolts, central lubrication, operating tools, operator manual

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: Bộ hiển thị vị trí các trục, mâm cặp 4 chấu (500/1500 bis 500/8000 Ø =1000 mm, 620/1500 tới 620/8000 Ø = 1000mm, 800/3000mm tới 800/8000 Ø = 1400 mm, 1000/2000 tới 1000/8000 Ø = 1600mm, hệ thống làm mát, luynet cố định, đèn làm việc, mũi tâm, bạc lót, bulông nền, hệ thống bôi trơn trung tâm, dụng cụ vận hành máy, sách hướng dẫn

Spec (thông số kỹ thuật)	Unit	500/1500	500/3000	500/5000	500/8000	620/1500	620/3000	620/5000	620/8000
Center width (độ rộng tâm)	Mm	1500	3000	5000	8000	1500	3000	5000	8000
Turning dia (đường kính tiện)									
- over bed max (tiện không chống tâm)	Mm	1000	1000	1000	1000	1250	1250	1250	1250
- over support (tiện có chống tâm)	Mm	650	650	650	650	900	900	900	900
Travel X(hành trình trục X)	Mm	520	520	520	520	680	680	680	680
Travel Z (Hành trình trục Z)	Mm	1300	2800	4800	7800	1300	2800	4800	7800
Travel Z1 axis (hành trình Z1)	Mm	300	300	300	300	300	300	300	300
Work piece weight (max) (kích thước chi tiết lớn nhất)	Mm	6000	6000	6000	6000	6000	6000	6000	6000
Topslide swivel range (khả năng xoay của bàn trượt trên)		±180°	±180°	±180°	±180°	±180°	±180°	±180°	±180°
Spindle speed (tốc độ trục chính)	Rpm	3.15-315 (21)/3.15-400 (12)				3.15-315 (21)/3.15-400 (12)			
Spindle bore(lỗ trục chính)	Mm	130				130			
Spindle mount (kiểu trục chính)		ISO A2-15				ISO A2-15			
Feed X/Z axis (tốc độ bước tiến X/Z)	Mm/rev	0.64-12/0.032-6				0.64-12/0.032-6			
Z1 axis	Mm/rev	0.016-3				0.016-3			
Rapid feed (tốc độ chạy nhanh) X/Z	Mm/p	18703740				18703740			
Thread cutting (cắt ren)									
- metric (hệ met)	Mm	1-120 (45)				1-120 (45)			
- Diametric	DP	30-1/4(42)				30-1/4(42)			
- Module (theo tiêu chuẩn)	Mm	0.5-60(46)				0.5-60(46)			
- Whitworth (hệ Anh)	TPI	0.5-60(48)				0.5-60(48)			
Tailstock quill dia (đường kính nòng ụ động)	Mm	Metrisch 80 / 160				Metrisch 80 / 160			
Tailstock quill stroke (hành trình nòng ụ động)	Mm	300				300			
Tailstock adjusment (điều chỉnh nòng ụ động)	Mm	±2.5				±2.5			
Head stock motor rating (công suất động cơ)	Kw	22/400				22/400			
Dimensions (kích thước máy)	M	4.6x1.85 x1.79	6.1x1.81 x1.79	8.1x1.8 x1.79	1.11x1.81 x1.79	4.6x1.81 x1.79	6.1x1.88 x1.92	8.1x1.88 x1.92	11.1x1.88 x1.92

Universal Heavy-Duty lathe
(Máy tiện vạn năng cở lớn)
DL B

Standard equipment: 3-axis position indicator, 3-jaw chuck Ø 325 mm, 4-jaw face plate chuck Ø 500 mm, face plate Ø 950 mm, change gears, 4-station tool holder, coolant system, steady and follow rest, protective shield for support, halogen lights, dead center , operating tools, operator manual

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: Bộ hiển thị vị trí 3 trục, mâm cặp 3 chấu Ø 325 mm, mâm cặp 4 chấu Ø 500 mm, mâm cặp hoa mai Ø 950 mm, hệ truyền động biến tốc, hệ thống thay dao 4 vị trí, hệ thống làm mát, luynet cố định và luynet di động, tấm bảo vệ bàn dao, đèn làm việc, mũi tâm, dụng cụ vận hành máy, sách hướng dẫn sử dụng

Spec (thông số kỹ thuật)	**Unit(đvị)**	**465/1500 B**	**465/3000 B**	**465/4000 B**	**550/5000 B**
Center width (khoảng tâm)	Mm	1500	3000	4000	5000
Max turning dia					
- Over bed (không chống tâm)	Mm	930	930	930	930
- over suport (có chống tâm)	Mm	650	650	650	650
- Over gap bridge	Mm	1000	1000	1000	1000
Gap bridge length (chiều dài cầu khe)	Mm	300	300	300	300
Bed width (chiều rộng băng máy)	Mm	550	550	550	550
Spindle speed (tốc độ trục chính) (quantity/range) (số lượng/dải)	Rpm	(18)6-800	(18)6-800	(18)6-800	(18)6-800
Spindle bore (lỗ trục chính)	Mm	104	104	104	104
Spindle mount/taper (kiểu trục chính/độ côn)		Camlock D1-11/MT5	Camlock D1-11/MT5	Camlock D1-11/MT5	Camlock D1-11/MT5
Longitudinal feeds (bước tiến dọc bàn)	Mm/rev	(64)0.1-24.3	(64)0.1-24.3	(64)0.1-24.3	(64)0.1-24.3
Transverse feeds (lượng chạy dao ngang)	Mm/rev	0.05-12.15	0.05-12.15	0.05-12.15	0.05-12.15
Rapid (long/trans)	Mm/min	4000	4000	4000	4000
Max.cross slide travel (hành trình trượt dọc bàn dao chữ thập)	Mm	500	500	500	500
Max.topslide travel (hành trình bàn trượt trên)	Mm	200	200	200	200
Swing range of top slide (khả năng xoay của bàn dao chữ thập)		±90°	±90°	±90°	±90°
Tapping (tiện ren)					
-metric (hệ mét)		(50) 1-240	(50) 1-240	(50) 1-240	(50) 1-240
-Whitworth (hệ Anh)		(26)14-1	(26)14-1	(26)14-1	(26)14-1
-module (ren tiêu chuẩn)		(53)0.5-120	(53)0.5-120	(53)0.5-120	(53)0.5-120
-diametric		(24) 28-1	(24) 28-1	(24) 28-1	(24) 28-1
Tailstock quill taper dia (độ côn nòng ụ động/đường kính)	Mm	MT5/Ø100	MT5/Ø100	MT5/Ø100	MT5/Ø100
Tailstock quill stroke (hành trình nòng ụ động)	Mm	250	250	250	250
Tailstock transverse adjustment (hành trình điều khiển ngang ụ động)	Mm	±15	±15	±15	±15
Motor rating (công suất động cơ)	Kw/V	11/400	11/400	11/400	11/400
Dimensions (kích thước máy)	Mm	3900x1720x1710	5400x1720x1710	6350x1720x1710	7430x1720x1710
Part No		300 470	300 472	300 474	300 476

Spec (thông số kỹ thuật)	**Unit(đvị)**	**550/1500 B**	**550/3000 B**	**550/4000 B**	**550/5000 B**
Center width (khoảng tâm)	Mm	1500	3000	4000	5000
Max turning dia					
- Over bed (không chống tâm)	Mm	1110	1110	1110	1110
- over suport (có chống tâm)	Mm	800	800	800	800
- Over gap bridge	Mm	1300	1300	1300	1300
Gap bridge length (chiều dài cầu khe)	Mm	300	300	300	300
Bed width (chiều rộng băng máy)	Mm	600	600	600	600
Spindle speed (tốc độ trục chính) (quantity/range) (số lượng/dải)	Rpm	(18)4.8-640	(18)4.8-640	(18)4.8-640	(18)4.8-640
Spindle bore (lỗ trục chính)	Mm	104	104	104	104
Spindle mount/taper (kiểu trục chính/độ côn)		Camlock D1-11/MT5	Camlock D1-11/MT5	Camlock D1-11/MT5	Camlock D1-11/MT5
Longitudinal feeds (bước tiến dọc bàn)	Mm/rev	(64)0.1-24.3	(64)0.1-24.3	(64)0.1-24.3	(64)0.1-24.3
Transverse feeds (lượng chạy dao ngang)	Mm/rev	0.05-12.15	0.05-12.15	0.05-12.15	0.05-12.15
Rapid (long/trans)	Mm/min	4000	4000	4000	4000
Max.cross slide travel (hành trình trượt dọc bàn dao chữ thập)	Mm	500	500	500	500
Max.topslide travel (hành trình bàn trượt trên)	Mm	200	200	200	200
Swing range of top slide (khả năng xoay của bàn dao chữ thập)		$\pm 90^o$	$\pm 90^o$	$\pm 90^o$	$\pm 90^o$
Tapping (tiện ren)					
-metric (hệ mét)		(50) 1-240	(50) 1-240	(50) 1-240	(50) 1-240
-Whitworth (hệ Anh)		(26)14-1	(26)14-1	(26)14-1	(26)14-1
-module (ren tiêu chuẩn)		(53)0.5-120	(53)0.5-120	(53)0.5-120	(53)0.5-120
-diametric		(24) 28-1	(24) 28-1	(24) 28-1	(24) 28-1
Tailstock quill taper dia (độ côn nòng ụ động/đường kính)	Mm	MT5/Ø100	MT5/Ø100	MT5/Ø100	MT5/Ø100
Tailstock quill stroke (hành trình nòng ụ động)	Mm	250	250	250	250
Tailstock transverse adjustment (hành trình điều khiển ngang ụ động)	Mm	±15	±15	±15	±15
Motor rating (công suất động cơ)	Kw/V	11/400	11/400	11/400	11/400
Dimensions (kích thước máy)	Mm	3900x1820x1800	5400x1820x1800	6350x1820x1800	7430x1820x1800
Part No		300 478	300 480	300 482	300 484

Lathe
(Máy tiện)
Sinus D

- Đầu ngàm tháo lắp được (320 mm) của máy cho những chi tiết lớn với đường kính tới 900mm
- Độ chính xác cao và quá trình vận hành êm với tải trọng lớn.
- Bệ máy nặng kích thước lớn.
- Đường rãnh dẫn đã được tôi cứng (> 40HB)
- Khả năng dịch chuyển đầu trục 105 mm cho chi tiết lớn..
- Hệ thống bôi trơn bằng tay.
- Bộ ly kết nhiều đĩa mền khi làm việc với những chi tiết nặng.
- Tự động bôi trơn đầu máy tiện và bộ truyền động chính.
- Bộ phận bảo vệ trục vit me.
- Bảo vệ sự quá tải cho trục điều khiển và trục vít me.
- Tốc độ chạy nhanh.

Spec (thông số kỹ thuật)	**Unit(đvị)**	**330/1500 D**	**330/2000 D**	**330/3000 D**
Center width (khoảng tâm)	Mm	1500	2000	3000
Max turning dia (đường kính tiện lớn nhất)				
-over bed (không chống tâm)	Mm	660	660	660
-over support (có chống tâm)	Mm	440	440	440
Max.turning dia.w/o bridge (đường kính tiện lớn nhất không cần cầu)	Mm	900	900	900
Bridge length (chiều dài cầu khe)	Mm	320	320	320
Bed width (độ rộng băng máy)	Mm	400	400	400
Spindle speed (steps) (tốc độ trục chính)	Rpm	25-1600 (16)	25-1600 (16)	25-1600 (16)
Spindle bore (lỗ trục chính)	Mm	105	105	105
Spindle mount/ taper (kiểu trụcc chính/độ côn)	D1-8/MT5			
Longitudinal feeds(lượng ăn dao dọc)	Mm/rev	(25)0.044-1.48	(25)0.044-1.48	(25)0.044-1.48
Transverse feeds (lượng ăn dao ngang)	Mm/rev	(25)0.022-0.74	(25)0.022-0.74	(25)0.022-0.74
Rapid feed (long/trans)	m/min	4/2	4/2	4/2
Max.cross slide travel (hành trình tiến dọc bàn chữ thập)	Mm	368	368	368
Max.top slide travel (hành trình trượt trên bàn	Mm	230	230	230

chữ thập)				
Top slide swing range (dải xoay bàn chữ thập)		45°	45°	45°
Tapping metric (tiện ren-hệ mét)	Mm	(54)0.045-120	(54)0.045-120	(54)0.045-120
-Whitworth (hệ Anh)	TPI	(54)0.44-80	(54)0.44-80	(54)0.44-80
-module (ren tiêu môđun)	Mm	(46)0.25-60	(46)0.25-60	(46)0.25-60
-diametric (ren đường kính)	DP	(42)0.88-160	(42)0.88-160	(42)0.88-160
Tailstock taper/Ø (độ côn ụ động/ Ø)	mm	MT5/90	MT5/90	MT5/90
Tailstock quill stroke (hành trình nòng ụ động)	Mm	235	235	235
Tailstock cross adjustment (lượng điều chỉnh ụ động theo phương dọc)	Mm	12.5	12.5	12.5
Motor rating/voltage (công suất động cơ)	Kw/V	7.5/400		
Overall dimensions (kích thước tổng thể)	Mm	3210x1230x1600	3707x1230x1595	4707x1230x1595
Weight (trọng lượng máy)	Kg	2700	2900	3300
Part No Inclu. Position. Indicator (số hiệu máy bao gồm cả bộ hiển thị vị trí)		300 010	300 011	300 012

Lathe

(Máy tiện)

SOLID TURN

Solidturn

250/2000

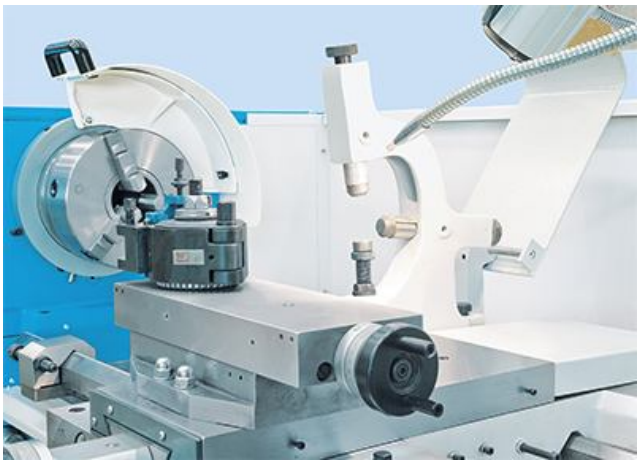

SPEC (thông số kỹ thuật)	Unit	330/1500	330/2000	330/3000	380/2000	380/3000
Center widht (chiều dài tâm)	Mm	1500	2000	3000	2000	3000
Turning dia (đường kính tiện)						
- over bed (không chống tâm)	Mm	660	660	660	760	760
- over suport (có chống tâm)	Mm	440	440	440	540	540
- over bridge	Mm	870	870	870	965	965
Travel (hành trình các trục)						
- X axis	Mm	355	355	355	355	355
- Z1 axis	Mm	150	150	150	150	150
Bridge length (chiều dài cầu)	Mm	500	500	500	500	500
Bed width (bề rộng băng máy)	Mm	394	394	394	394	394
Top slide swivel range (dải xoay của bàn dao chữ thập)		180°	180°	180°	180°	180°
Head stock (đầu máy tiện)						
Spindle speed (tốc độ máy)	Min^{-1}		(16) 26 - 1700			(16) 23 - 1530
Spindle bore (lỗ trục chính)	mm	105	105	105	105	105
Spindle mount (kiểu trục chính)		D1-8	D1-8	D1-8	D1-8	D1-8
Feed (bước tiến)						
- X axis	Mm/rev		(45) 0.022-0.74			(45) 0.022-0.74
- Z axis	Mm/rev		(45) 0.044-1.48			(45) 0.044-1.48
			(73) 0.35-80			(73) 0.35-80
Thread cutting (cắt ren)			(47) 7/8-160			(47) 7/8-160
- metric (hệ mét)	Mm		(45) 0.2-40			(45) 0.2-40
- diametric (ren đường kính)	DP		(47) 80-7/16			(47) 80-7/16
- module (ren modun)	Mm					
- Whitwworth	TPI	75	75	75	75	75
Tailstock (ụ sau)		MT5	MT5	MT5	MT5	MT5
Tailstock quick dia (đường kính ụ sau)	Mm	150	150	150	150	150
Tailstock taper (độ côn ụ sau)		+_15	+_15	+_15	+_15	+_15
Tailstock quill stroke (hành trình nòng ụ động)	Mm					
Tailstock cross adjustment (điều chỉnh ngang ụ sau)	Mm	11	11	11	11	11
Drive capacities		400	400	400	400	400
Head stock motor ranting (công suất động cơ đầu máy)	Kw					
Power supply (nguồn)	V	3280x1120 x1600	3780x1120 x1600	4780x1120 x1600	3780x1120 x1600	4780x1120 x1600
Dimensions (kích thước máy)	Mm	2270	2380	2680	2600	2800
Weight (trọng lượng máy)	Kg	300 910	300 911	300 912	300 913	300 914

Lathe
(Máy tiện)
Compass 200 . 250 . 300

- Bề rộng băng trượt lớn 330 mm
- Độ chính xác lớn nhất và không gây ồn khi gia công ở tốc độ cao
- Hiệu suất gia công cao với tải trọng lớn truyền động lớn 5.5 Kw
- Độ chính xác thử nghiệm đạt chuẩn DIN 8606, độ bóng bề mặt đạt tới 1.6 µm / N7 acc to DIN 1302
- Có khả năng kẹp các chi tiết lớn, gia công các chi tiết đường kính lên tới 65 mm
- Đảm bảo độ chính xác, độ bóng khi gia công ở tốc độ cao
- Hệ thống bôi trơn cung cấp dầu bôi trơn cho các hệ thống trượt…
- Máy được bố trí thêm bàn đạp nên tiết kiệm được thời gian gia công.

Standard Equipment : position indicator, 3 jaw chuck 250 mm, 4 jaw face plate chuck 320 mm, face plate 400mm, 4 station tools holder, coolant system, steady and follow rests, chip tray, splatter guard, chuck guard foot btake pedal, halogen work lamp, reducing sleeve, steady center, operating tool, operator manual

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: bộ hiển thị vị trí, mâm cap3 chấu 250mm, mâm cặp 4 chấu 320 mm, mâm cặp hoa mai 400 mm, hệ thống thay dao 4 vị trí, hệ thống làm mát, luynet cố định và di động, khay đựng phoi, tấm chắn vẩy kim loại, tấm chắn mâm cặp, bàn đạp, đèn halogen, bạc lót, chống tâm, dụng cụ vận hành máy, sách hướng dẫn vận hành

Spec (Thông số kỹ thuật)	**Unit**	**200/1000**	**200/1500**	**250/1000**	**250/1500**	**250/2000**	**300/2000**
Center width (khoảng cách tâm)	Mm	1000	1500	1000	1500	2000	2000
Max.turning dia. (đkính tiện lớn nhất)							
Over bed (Không chống tâm)	Mm	400	400	500	500	500	600
Over support (Có chống tâm)	Mm	225	225	325	325	325	360
Over bridge	Mm	520	530	630	630	630	730
Bridge length (chiều dài cầu)	Mm	320	320	320	320	320	320
Bed width (Chiều rộng băng máy)	Mm	330	330	330	330	330	330
Spindle speed (tốc độ trục chính)	Rpm	(15)22-1800	(15)22-1800	(15)22-1800	(15)22-1800	(25)24-1600	(25)24-1600
Spindle bore (lỗ trục chính)	Mm	65	65	65	65	80	80
Spindle mount/taper (kiểu trục chính/ độ côn)	Cam lock	D1-6/Mk5	D1-6/Mk5	D1-6/Mk5	D1-6/Mk5	D1-8/MK5	D1-8/MK5
Longitudinal feeds (tốc độ tiến theo phương dọc)	Mm/r	0.072-4.038	0.072-4.038	0.072-4.038	0.072-4.038	0.072-4.038	0.072-4.038
Transverse feeds (tốc độ tiến dao theo phương ngang)	Mm/r	0.036-2.019	0.036-2.019	0.036-2.019	0.036-2.019	0.036-2.019	0.036-2.019
Rapid feed(tốc độ tiến dao nhanh)	Mm/min	330	330	330	330	330	350
Max cross slide travel (hành trình trượt theo phương dọc)	Mm	130	130	130	130	130	130
Topslide swivel range (khả năng xoay của bàn dao chữ thập)		360°	360°	360°	360°	360°	360°
Tapping (tiện ren)							
- metric (ren hệ met)	Mm	0.5-28	0.5-28	0.5-28	0.5-28	0.5-28	0.5-28
Module (theo tiêu chuẩn)	Mm	0.25-1.75	0.25-1.75	0.25-1.75	0.25-1.75	0.5-3.5	0.5-3.5
Whitworth (ren hệ Anh)		1-56	1-56	1-56	1-56	1-56	1-56
Diametric	DP	16-112	16-112	16-112	16-112	8-56	8-56
Tailstock quill dia. (đường kính nòng ụ động)	Mm	MT5/65	MT5/65	MT5/65	MT5/65	MT5/65	MT5/75
Tailstock quill stroke (hành trình nòng ụ động)	Mm	120	120	120	120	120	130
Tailstock cross adjusment (khả năng điều chình ụ động theo phương dọc)	Mm	±5	±5	±5	±5	±5	±5
Motor rating (Công suất động cơ)	Kw/V	5.5/400	5.5/400	5.5/400	5.5/400	5.5/400	5.5/400
Dimension (kích thước máy)	Mm	2400x1130x1380	2900x1130x1380	2400x1130x1380	2900x1130x1380	3440x1130x1380	3440x1130x1380
Weight (trọng lượng máy)	Kg	2000	2240	2040	2300	2610	2650
Part No In. Po. Indi (số hiệu máy bao gồm cả bộ hiển thị vị trí)		320 609	320 608	320 614	320 610	320 620	320 625

Lathe
(Máy tiện)
DM 1000 A

- Large 52mm spindle capacity
- Power full 5.5 KW motor
- Complete accessory set

- Có khả điều chỉnh được khớp li hợp tránh trường hợp bị phá hủy cơ cấu do quá tải
- Bàn đạp kết nối với đầu máy tiện điều chỉnh dừng và tắt máy
- Tấm chắn phoi cũng kết nối với khóa điện tắt máy khi được mở ra
- Kết cấu vững chắc, băng máy rộng các bề mặt được tôi cứng, độ chính xác cao
- Các bánh răng dẫn tiến luôn được bôi trơn

Spec DM 1000 A		Max.cross-slide travel (hành trình dẫn hướng ngang lớn nhất)	240
Center width (Khoảng cách tâm)	1000	Max.top slide travel (hành trình bàn dao chữ thập lớn nhất)	140
Max turning diam(Đường kính gia công lớn nhất)		Top-slide swivel range	±45°
Over bed (Không chống tâm)	400	Tapping (Tiện ren)	
Over suport (Có chống tâm)	240	- metric (Hệ mét)	(30) 0.45-20
Bed width (Bề rộng băng máy)	290	- Whitworth (Ren hệ Anh)	(35)80-1 ¾
Spindle speed (Tốc độ trục chính)	(12) 30-1600	- Module	(25) 0.25-10
Spindle bore (Kích thước lỗ trục chính)	52	Tailstock quill taper diam. (độ côn nòng ụ động)	MT4/130
Spindle mount(Kiểu đầu trục chính)	Camlock D1-6/MT6	Tailstock quill stroke (Hành trình ụ sau)	130
Longitudinal feed (Tốc độ tiến dao dọc)	0.039-1.1	Tailstock cross adjustment	±5
Tranverse feeds (Tốc độ tiến dao ngang)	0.018-0.55	Motor rating/voltage (Công suất)	5.5/400

Standard Equipment: Position indicator, 3 jaw chuck Ø250mm, 3 jaw face plate chuck Ø320 mm, face plate Ø 520 mm, 4 station tool holder, coolant system, steady and follow rests, splatter guard, foot brake pedal, halogen worklamp, reducing sleeve, 2steady centers, operating tools,operator manual.
Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: Bộ hiển thị vị trí các trục, mâm cặp 3 chấu Ø250mm, mâm cặp 3 chấu Ø320 mm, mâm cặp 3 chấu Ø 520 mm, hệ thống thay dao 4 vị trí, hệ thống làm mát, chống tâm và luynet di động, tấm chắn phoi, bàn đạp chân, đèn halogen, bạc lót, sách hướng dẫn vận hành, sách hướng dẫn gia công.

BASIC

- **Ý tưởng dòng Basic dành cho gia công các sản phẩm đơn chiếc, theo lô hàng lớn, hoặc cho đào tạo**
- **Giao diện sử dụng thân thiện với người dùng**
- **Thời gian giao hàng ngắn**
- **Dịch vụ sau bán hàng tốt**
- **Chất lượng được kiểm tra bởi chính Knuth.**

BASIC 180 SUPER

BASIC 180V

BASIC 150 SUPER

BASIC 170 SUPER

BASIC PLUS

Lathe
(Máy tiện)
Basic 180 Super

Standard Equipment: Position indicator, 3 jaw chuck Ø160mm, 4 jaw face plate chuck Ø200 mm, face plate Ø 320 mm, 4 station tool holder, coolant system,chip chay,base, steady and follow rests, splatter guard,chuck guard, foot brake pedal,micrometer longitudinal stop, chang gear , halogen worklamp, reducing sleeve, steady center, thread gauge, operating tools,operator manual.

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: Bộ hiển thị vị trí các trục, mâm cặp 3 chấu Ø250mm, mâm cặp 3 chấu Ø320 mm, mâm cặp 3 chấu Ø 520 mm, hệ thống thay dao 4 vị trí, hệ thống làm mát, chống tâm và luynet di động, tấm chắn phoi, bàn đạp chân,cữ chặn, hộp số, chân đế đèn halogen, calip đo ren, bạc lót, sách hướng dẫn vận hành, sách hướng dẫn gia công.

Spec (Thông số kỹ thuật)	**Unit (Đơn vị)**	**Basic 180 Super**
Center width (Khoảng cách tâm)	Mm	1000
Max.turning dia (Đường kính tiện lớn nhất)	Mm	
- Over bed (Không chống tâm)	Mm	356
- Over support (Có chống tâm)	Mm	220
- Over bridge	Mm	506
Bridge length	Mm	206
Bed width (Độ rộng băng máy)	Mm	206
Spindle speeds (tốc độ trục chính)	Rpm	(16) 45-1800
Spindle bore (Lỗ trục chính)	Mm	38
Spindle mount/taper (Kiểu đầu trục chính)		CAMLOCKD1-4/MT5
Longitudinal feeds (Tốc độ tiến dọc trục)	Mm/r	0.043-0.653
Transverse feeds	Mm/r	0.015-0.22
Max.cross-slide travel (Hành trình trượt ngang bàn chữ thập)	Mm	178
Max top slide travel (Hành trình bàn trượt trên)	Mm	92
Top slide swivel range (khả năng xoay của bàn dao chữ thập)		$\pm 50^{o}$
Tapping (Gia công ren)		
- Metric (Hệ mét)	Mm	(37) 0.4-7
- Whithworth (Hệ Anh)		(28) 4-56
Tail stock quill taper dia (Độ côn nòng ụ động)		MT3/45
Tailstock quill stroke (hành trình nòng ụ động)	Mm	120
Tailstock cross adjustment (Khả năng điều chỉnh ụ động)	Mm	±10
Motor rating/vontage (Công suất động cơ/điện thế)	Kw/V	1,5/2,4/400
Dimension (Kích thước máy)	Mm	1945x785x1204
Weight (Trọng lượng máy)	Kg	880
Part No. incl. position indicator (Số hiệu máy bao gồm cả bộ hiển thị)		300 805

Lathe
(Máy tiện)
Basic 180 V

Standard Equipment: Position indicator, 3 jaw chuck Ø160mm, 4 jaw face plate chuck Ø200 mm, face plate Ø 320 mm, 4 station tool holder, coolant system, change gear, chip chay,base, steady and follow rests, splatter guard,chuck guard, foot brake pedal,axial micrometer stop, halogen worklamp, reducing sleeve, thread gauge,dead center operating tools,operator manual.

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: Bộ hiển thị vị trí các trục, mâm cặp 3 chấu Ø250mm, mâm cặp 4 chấu Ø320 mm, mâm cặp Ø 320 mm, hệ thống thay dao 4 vị trí, hệ thống làm mát, hộp số, chống tâm và luynet di động, tấm chắn phoi, bàn đạp chân,cữ chặn, chân đế đèn halogen, calip đo ren, bạc lót, mũi cố định sách hướng dẫn vận hành, sách hướng dẫn gia công.

Show with optional accessories (các tùy chọn):

- 3 jaw chuck Ø160mm/4 – part No 136378 Price (Giá): € 690
- **4** jaw chuck Ø160mm/4 – part No 136474 Price (Giá): € 1490

Spec (Thông số kỹ thuật)	**Unit (Đơn vị)**	**Basic 180 V**
Center width (Khoảng cách tâm)	Mm	1000
Max.turning dia (Đường kính tiện lớn nhất)	Mm	
- Over bed (Không chống tâm)	Mm	356
- Over support (Có chống tâm)	Mm	220
- Over bridge	Mm	506
Bridge length	Mm	206
Bed width (Độ rộng băng máy)	Mm	206
Spindle speeds (tốc độ trục chính)	Rpm	L 45-1800 H 155-3000
Spindle bore (Lỗ trục chính)	Mm	38
Spindle mount/taper (Kiểu đầu trục chính)		CAMLOCKD1-4/MT5
Longitudinal feeds (Tốc độ tiến dọc trục)	Mm/r	0.043-0.653
Transverse feeds	Mm/r	0.015-0.22
Max.cross-slide travel (Hành trình trượt ngang bàn chữ thập)	Mm	178
Max top slide travel (Hành trình bàn trượt trên)	Mm	92
Top slide swivel range (khả năng xoay của bàn dao chữ thập)		$\pm 50^{o}$
Tapping (Gia công ren)		
- Metric (Hệ mét)	Mm	(37) 0.4-7
- Whithworth (Hệ Anh)		(28) 4-56
Tail stock quill taper dia (Độ côn nòng ụ động)		MT3/45
Tailstock quill stroke (hành trình nòng ụ động)	Mm	120
Tailstock cross adjustment (Khả năng điều chỉnh ụ động)	Mm	±10
Motor rating/vontage (Công suất động cơ/điện thế)	Kw/V	4/400
Dimension (Kích thước máy)	Mm	1945x785x1204
Weight (Trọng lượng máy)	Kg	880
Part No. incl. position indicator (Số hiệu máy bao gồm cả bộ hiển thị)		300 807

Lathe
(Máy tiện)
Basic 150 Super

Standard Equipment: Position indicator, 3 jaw chuck Ø160mm, 4 jaw independent chuck Ø200 mm, face plate, dog plate, 4 station tool holder, coolant system,base, steady and follow rests, splatter guard,chuck guard, foot brake pedal, halogen worklamp,1 reducing sleeve MT5/3, thread gauge,dead center operating tools,operator manual.

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: Bộ hiển thị vị trí các trục, mâm cặp 3 chấu Ø160mm, mâm cặp 4chấu Ø200 mm, mâm quay, cữ chặn, hệ thống thay dao 4 vị trí, hệ thống làm mát, chống tâm và luynet di động, tấm chắn phoi, bàn đạp chân, chân đế đèn halogen, calip đo ren, 1bạc lót MT5/3, mũi cố định sách hướng dẫn vận hành, sách hướng dẫn gia công.

Spec (Thông số kỹ thuật)	Unit (Đơn vị)	Basic 150 Super
Center width (Khoảng cách tâm)	Mm	650
Max.turning dia (Đường kính tiện lớn nhất)	Mm	
- Over bed (Không chống tâm)	Mm	304
- Over support (Có chống tâm)	Mm	170
- Over bridge	Mm	430
Bridge length	Mm	180
Bed width (Độ rộng băng máy)	Mm	186
Spindle speeds (tốc độ trục chính)	Rpm	(9) 60-2000
Spindle bore (Lỗ trục chính)	Mm	40
Spindle mount/taper (Kiểu đầu trục chính)		CAMLOCKD1-5/MT5
Longitudinal feeds (Tốc độ tiến dọc trục)	Mm/r	0.034-0.469
Transverse feeds	Mm/r	0.013-0.182
Max.cross-slide travel (Hành trình trượt ngang bàn chữ thập)	Mm	184
Max top slide travel (Hành trình bàn trượt trên)	Mm	90
Top slide swivel range (khả năng xoay của bàn dao chữ thập)		±40°
Tapping (Gia công ren)		
- Metric (Hệ mét)	Mm	(20) 0.25-9
- Whithworth (Hệ Anh)		(33) 4-72
-Module (Tiêu chuẩn)	Mm	(12)0.25-3.5
- Diametric	DP	(30) 8 - 144
Tail stock quill taper dia (Độ côn nòng ụ động)		MT3
Tailstock quill stroke (hành trình nòng ụ động)	Mm	115
Tailstock cross adjustment (Khả năng điều chỉnh ụ động)	Mm	±5
Motor rating/vontage (Công suất động cơ/điện thế)	Kw/V	1.5/400
Dimension (Kích thước máy)	Mm	1600x730x1160
Weight (Trọng lượng máy)	Kg	520
Part No. incl. position indicator (Số hiệu máy bao gồm cả bộ hiển thị)		320 500

Lathe
(Máy tiện)
Basic 170 Super

Standard Equipment: Position indicator, 3 jaw chuck Ø160mm, 4 jaw face plate chuck Ø320 mm, face plate Ø320 mm, 4 station tool holder, steady and follow rests, splatter guard,chuck guard, foot brake pedal, base, halogen worklamp, operating tools , operator manual.

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: Bộ hiển thị vị trí các trục, mâm cặp 3 chấu Ø160mm, mâm cặp 4chấu Ø200 mm, mâm quay, hệ thống thay dao 4 vị trí, chống tâm và luynet di động, tấm chắn phoi, bàn đạp chân, chân đế đèn halogen, sách hướng dẫn vận hành, sách hướng dẫn gia công.

Spec (Thông số kỹ thuật)	**Unit (Đơn vị)**	**Basic170 Super**
Center width (Khoảng cách tâm)	Mm	1000
Max.turning dia (Đường kính tiện lớn nhất)	Mm	
- Over bed (Không chống tâm)	Mm	330
- Over support (Có chống tâm)	Mm	198
- Over bridge	Mm	470
Bridge length	Mm	166
Bed width (Độ rộng băng máy)	Mm	187
Spindle speeds (tốc độ trục chính)	Rpm	(8) 70-2000
Spindle bore (Lỗ trục chính)	Mm	38
Spindle mount/taper (Kiểu đầu trục chính)		CAMLOCKD1-4/MT5
Longitudinal feeds (Tốc độ tiến dọc trục)	Mm/r	0.022-1.551
Transverse feeds	Mm/r	0.026-2.713
Max.cross-slide travel (Hành trình trượt ngang bàn chữ thập)	Mm	160
Max top slide travel (Hành trình bàn trượt trên)	Mm	68
Top slide swivel range (khả năng xoay của bàn dao chữ thập)		$\pm 60^{o}$
Tapping (Gia công ren)		
- Metric (Hệ mét)	Mm	(32) 0.4-7
- Whithworth (Hệ Anh)		(32) 4-56
Tail stock quill taper dia (Độ côn nòng ụ động)		MT3
Tailstock quill stroke (hành trình nòng ụ động)	Mm	100
Tailstock cross adjustment (Khả năng điều chỉnh ụ động)	Mm	±10
Motor rating/vontage (Công suất động cơ/điện thế)	Kw/V	1.5/400
Dimension (Kích thước máy)	Mm	1830x680x1320
Weight (Trọng lượng máy)	Kg	520
Part No. incl. position indicator (Số hiệu máy bao gồm cả bộ hiển thị)		300 815

Lathe
(Máy tiện)

Basic Plus

Standard Equipment: Position indicator, 3 jaw chuck Ø160mm, 4 jaw face plate chuck Ø320 mm, face plate Ø250 mm, 4 station tool holder, chip tray, steady and follow rests, change gear, splatter guard,chuck guard, reducing sleeve, steady center, thread gauge, base, halogen worklamp, operating tools , operator manual.

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: Bộ hiển thị vị trí các trục, mâm cặp 3 chấu Ø160mm, mâm cặp 4chấu Ø200 mm, mâm quay, hệ thống thay dao 4 vị trí,khay đựng phoi, ụ chống tâm và luynet di động, tấm chắn phoi, calip đo ren, bạc lót, mũi chống tâm, chân đế ,đèn halogen, sách hướng dẫn vận hành, sách hướng dẫn gia công.

Spec (Thông số kỹ thuật)	**Unit (Đơn vị)**	**Basic Plus**
Center width (Khoảng cách tâm)	Mm	810
Max.turning dia (Đường kính tiện lớn nhất)	Mm	
- Over bed (Không chống tâm)	Mm	300
- Over support (Có chống tâm)	Mm	178
- Over bridge	Mm	430
Bed width (Độ rộng băng máy)	Mm	180
Spindle speeds (tốc độ trục chính)	Rpm	(9) 60-1500
Spindle bore (Lỗ trục chính)	Mm	38
Spindle mount/taper (Kiểu đầu trục chính)		CAMLOCKD1-4/MT5
Longitudinal feeds (Tốc độ tiến dọc trục)	Mm/r	0.052-1.392
Transverse feeds	Mm/r	0.014-0.38
Max.cross-slide travel (Hành trình trượt ngang bàn chữ thập)	Mm	175
Max top slide travel (Hành trình bàn trượt trên)	Mm	95
Top slide swivel range (khả năng xoay của bàn dao chữ thập)		$\pm 60^{o}$
Tapping (Gia công ren)		
- Metric (Hệ mét)	Mm	(26) 0.4-7
- Whithworth (Hệ Anh)		(34) 4-56
Tail stock quill taper dia (Độ côn nòng ụ động)		MK3
Tailstock quill stroke (hành trình nòng ụ động)	Mm	100
Tailstock cross adjustment (Khả năng điều chỉnh ụ động)	Mm	±10
Motor rating/vontage (Công suất động cơ/điện thế)	Kw/V	1.1/400
Dimension (Kích thước máy)	Mm	1600x750x1270
Weight (Trọng lượng máy)	Kg	420
Part No. incl. position indicator (Số hiệu máy bao gồm cả bộ hiển thị)		300 809

Lathe
(Máy tiện)
Commander 150

Standard Equipment: 3 jaw chuck Ø160mm, quick change tool holder E, coolant system, splatter guard,chuck guard, reducing sleeve (MT5/3), steady rest (MT5), halogen worklamp, operating tools , operator manual.

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: mâm cặp 3 chấu Ø160mm, bộ thay dao nhanh E, hệ thống làm mát, ụ chống tâm và luynet di động, tấm chắn phoi, tấm chắn mâm cặp, bạc lót MT 5/3, mũi chống tâm MT5,đèn halogen, sách hướng dẫn vận hành, sách hướng dẫn gia công.

Spec (Thông số kỹ thuật)	**Unit (Đơn vị)**	**Commander 150**
Center width (Khoảng cách tâm)	Mm	700
Max.turning dia (Đường kính tiện lớn nhất)	Mm	
- Over bed (Không chống tâm)	Mm	320
- Over support (Có chống tâm)	Mm	192
Bed width (Độ rộng băng máy)	Mm	205
Spindle speeds (tốc độ trục chính)	Rpm	(16) 48-2500
Spindle bore (Lỗ trục chính)	Mm	40
Spindle mount/taper (Kiểu đầu trục chính)		DIN 55027/MT5
Longitudinal feeds (Tốc độ tiến dọc trục)	Mm/r	(24)0.02-0.63
Transverse feeds	Mm/r	(24) 0.007-0.21
Max.cross-slide travel (Hành trình trượt ngang bàn chữ thập)	Mm	150
Max top slide travel (Hành trình bàn trượt trên)	Mm	85
Top slide swivel range (khả năng xoay của bàn dao chữ thập)		$\pm 90^{o}$
Tapping (Gia công ren)		
- Metric (Hệ mét)	Mm	0.25-8
- Whithworth (Hệ Anh)		2-80
- Module (Ren tiêu chuẩn)	Mm	0.2-4
- Dia metric		5-200
Tail stock quill taper dia (Độ côn nòng ụ động)		MT3/40
Tailstock quill stroke (hành trình nòng ụ động)	Mm	85
Tailstock cross adjustment (Khả năng điều chỉnh ụ động)	Mm	±10
Motor rating/vontage (Công suất động cơ/điện thế)	Kw/V	2.4/400
Dimension (Kích thước máy)	Mm	1650x730x1260
Weight (Trọng lượng máy)	Kg	700
Part No. incl. position indicator (Số hiệu máy bao gồm cả bộ hiển thị)		300 817

Hand-lever Lathe
(Máy tiện tay gạt)
Speedy 160 . 200 . 250

- Hiệu suất máy cao, giá thành rẻ
- Máy có khả năng gia công đa năng, bao gồm tiện , phay, tiện rãnh trong…
- Có tổng cộng 5- 6 dao tiện cùng một lúc ở phía trước, phía sau, bên cạnh
- Với khối dao dùng để cắt đứt được gắn phía trên đầu máy tiện, tổng cộng có 6 trục chuyển động cho thấy được tính gia công nhiều chức năng của máy với năng suất cao.

Standard eqip: base, cut off unit, 3 tools holder speedy 160/200, 4 tools hohder Speedy 250, collet 10mm, operator manual..

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: bệ máy, bộ cắt đứt, 3 bộ giá đỡ dao speedy 160/200, 4 bộ giá đỡ dao speedy 250, ống kẹp 10mm, sách hướng dẫn vận hành máy.

Optional Equipment (các tùy chọn):

- Collets for Speedy 160: Dia 2-15 mm in 1 mm increments - **partNo** 1415 + Diameter -
- Collets for Speedy 200: Dia 2-25 mm in 1 mm increments - **part No** 141 6 + Diameter -
- Collets for Speedy 250: Dia 2-32 mm in 1 mm increments - **part No** 1417 + Diameter -

Spec (Thông số kỹ thuật)	**Unit**	**Speedy 160**	**Speedy 200**	**Speedy 250**
Center width (Khoảng cách tâm)	Mm	160	200	250
Max.part Dia (Đường kính chi tiết lớn nhất)	Mm	15	25	32
Spindle speed (Tốc độ trục chính)	Min^{-1}	1550/2500/3420	1180/1830/2750	560/925/1450/2222
Main slide (Hành trình trượt chính)	Mm	75	100	120
Front cross slide (Hành trình trượt phía trước)	Mm	60	70	90
Rear cross slide (Hành trình trượt phía sau)	Mm	50	60	90
Quill travel (Hành trình nòng ụ động)	Mm	75	90	110
Quill mount (kiểu nòng ụ động)		MT1	MT2	MT3
Dia. Quill (Đường kính nòng ụ động)	Mm	20	30	38
Number of tools holder shank size (Số lượng đài gá dao/ kích thước cán dao)	Mm	5/12	5/16	6/20
Cut-off unit (Bộ cắt đứt)Shank size (Kích thước)	Mm	12	12	12
Motor rating	Kw/V	0.75/400	1.1/400	2.2/400
Dimensions (Kích thước máy)	Mm	710x400x950	960x500x1080	1000x545x1140
Weight (Trọng lượng máy)	Kg	175	275	375
Part No		170 166	170 167	170 168
Weight (Trọng lượng máy)	Kg	175	275	375
Part No.		170 166	170 167	170 168

Turet lathe
(Máy tiện)
HRD-42PF . HRD-60PF

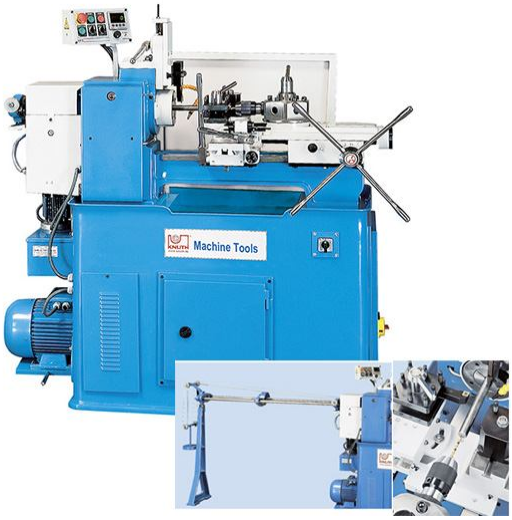

Standard Equipment: coolant system, bar feeder, collet chuck
Các dụng cụ tiêu chuẩn kèm theo: Hệ thống làm mát, hệ thống cấp phôi nhanh, ống kẹp
Optional Equipment (Các tùy chọn):

Kiểu ống	Ø30 mm	Ø42 mm	Ø60 mm
Collet dia. (Bộ) Đkính ống kẹp	03-29mm	03-41 mm	04-50mm
Part No (Số hiệu)	116 2 + Ø	116 1 + Ø	116 0 + Ø
Part No (Số hiệu)	116 230	116 142	116 060

Spec (Thông số kỹ thuật)	Uinit (Đơn vị)	HRD-42PF	HRD-60PF
Max. part (Kích thước chi tiết lớn nhất)			
- round (Tròn)	Mm	42	60
- Hexagon (lục giác)	Mm	36	51
- Square (Hình vuông)	Mm	30	41
- Collet mount (Kiểu ống)	Ø	30.42	42.6
Travel (hành trình)			
- axial slide (Hành trình hướng dọc trục)	Mm	90	90
- Cross slide (hành trình trượt ngang bàn chữ thập)	Mm	100	100
- Turent slide (Hành trình đầu revonve)	Mm	150	150
- Cut-off slide (Hành trình cắt đứt)	Mm	35	35
Main rating (Công suất chính)	Kw/V	5.5/400	5.5/400
Spindle speed (Tốc độ trục chính)	Min^{-1}	(2) 120-2000	(2) 120-2000
Coolant pump (Bơm làm mát)	Kw	0.1	0.1
Weight with bar feeder (Trọng lượng có tiếp phôi)	Kg	880	910
Part number (số hiệu)		100 823	100 826

Universal Lathe/Milling Machine
(Máy tiện vạn năng/máy phay)
Universa 550V

Tiện-phay-khoan, khả năng gia công đa dạng-ý tưởng của loại máy này dành cho đào tạo, và gia công với độ chính xác cao

- Khả năng điều chỉnh tốc độ một cách vô tận, với bộ hiển thị tốc độ cho 2 cấp, băng truyền cho tiện không gây ồn
- Dễ dàng thay thế dao từ chế độ tiện đến phay,khoan
- Băng máy được tôi cứng, các chêm dạng côn được thiết kế để có thể điều chỉnh độ lỏng của băng máy bằng 0
- Độ chính xác của băng đảm bảo độ đồng tâm của trục chính ở mức cao nhất
- Ụ sau có khả năng di chuyển cho quá trình tiện côn
- Khối gia công cho phay có khả năng xoay trục chính
- Bàn cũng được thiết kế rãnh chữ T để kẹp chặt chi tiết
- **Bao gồm bộ hiển thị vị trí 2 trục với giao diện hiển thị trục chính xoay**

Standard equipment: 2-axis position indicator, 3-jaw chuck Ø 5", digital speed indicator, 4-station tool holder, chip tray, includes fixed splash guard (wall), chuck guard, base, operating tools, operator manual

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: Bộ hiển thị vị trí, mâm cặp 3 chấu Ø125mm, bộ hiển thị tốc độ, hệ thống thay dao 4 vị trí, khay đựng phoi, tấm chắn phoi, bệ máy, sách hướng dẫn gia công, sách hướng dẫn vận hành máy.

Turning	**Unit (Đơn vị)**	**Universa 550V**
Center with		550
Max turning diameter(Đường kính tiện lớn nhất)	mm	
Over bed (Hành trình vượt quá bàn)	mm	250
Over support	mm	150
Bed with (Chiều rộng băng máy)	mm	135
Spindle speed (Tốc độ trục chính)2 step via belt drive	mm^{-1}	Lo 50-1250;Hi 100-2500
Spindle bore	mm	26
Spindle mout/tapper		MT4
Longgitudinal feed (Tốc độ tiến dao dọc)	Mm/rev	0.07-0.2
Max.cross slide travel (Hành trình)	mm	70
Max top slide travel	Mm	115
Tapping (ren)	mm	
Metric (Ren hệ mét)	mm	0.4-3.5
Inch (Ren hệ inch)	TPI	8-56
Taistock quill taper /	mm	MT2/35
Taistock quill stroke (hành trình mũi chống tâm)	mm	70
Taistock cross adjustment (điều chỉnh mũi chống tâm)	mm	6
Motor rating /voltage (Công suất đông cơ)	KW/V	0.75/230
Milling		
Max drilling capacity (Khả năng khoan lớn nhất)	Mm	16
Max end milling cap (Khả năng phay lớn nhất)	Mm	16
Spindle mount		MT2
Spindle to table distance (khoảng cách từ bàn máy đến trục chính)	Mm	150
Thoat	Mm	175
Head swivel (Đầu quay)		$\pm 90^{o}$
Speed (Tốc độ trục chính);2 gear steps	mm^{-1}	Lo 50-1125;Hi 100-2250
Motor rating /voltage (Công suất động cơ)	Kw/ V	0.5/230
Dimesions (Kích thước tổng thể)	mm	1200x530x1550
Weight (Trọng lượng)	kg	125
Part No.incl.Position indicartor (Giá bao gồm bộ hiển thị vị trí)		101 490

Mini CNC lathe
(Máy tiện CNC cở nhỏ)
Pico Turn CNC

- Hệ thống thay dao tự động 4 vị trí
- Vận tốc trục chính có thể thay đổi linh hoạt
- Điện thế nhỏ
- Kết nối với nguồn 230V
- Phụ kiện thay thế
- Trục được làm bằng trục vít bi
- Hệ điều khiển là Siemens Sinumerik 802S baseline và động cơ bước

Standard Equipment: 3-jaw chuck Ø 125mm, autom . 4station tools changer,central lubrication,base, oparating tools, operator manual, programming instructions

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: mâm cặp 3 chấu Ø 125mm, hệ thống thay dao tự động 4 vị trí, hệ thống bôi trơn trung tâm, dụng cụ vận hành máy, sách hướng dẫn gia công, sách hướng dẫn vận hành máy.

Spec (Thông số kỹ thuật)	Unit (Đơn vị)	Pico Turn CNC
Center width (Khoảng cách tâm)	Mm	550
max turning Ø over bed(Gia công lớn nhất khi không có chống tâm)	Mm	250
Bed width (Chiều rộng băng máy)	Mm	135
Spindle speed (Tốc độ trục chính)	Min^{-1}	150-1750
Spidle mount (Kiểu đầu trục chính)		MT3
Longitudinal feeds (Tốc độ tiến dao dọc)	Mm/min	500
Transverse feeds (Tốc độ tiến dao ngang)	Mm/min	250
Rapid feeds (Tốc độ tiến dao nhanh) (tiến dọc/tiến ngang)	Mm/min	2000/1000
taper quill(Độ côn ụ sau)	Mm	MT2/30
Tailstock quill stroke (Hành trình nòng ụ động)	Mm	50
Tailstock transv adjustment (Điều chỉnh ụ sau)	Mm	±4
Motor rating (Công suất động cơ)	Kw/V	1/230
Connected load (Tải kết nối)	KvA	1.6
Dimensions (Kích thước)	Mm	1200x530x1300
Weight (trọng lượng máy)	Kg	400
Part No (Số hiệu máy)		180 500